

TRƯỜNG ĐH KHXH&NV
KHOA NGỮ VĂN NGÀ

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN HỌC

1. Thông tin chung về môn học:

Giảng viên phụ trách môn học

Họ và tên: ĐỖ THỊ TUYẾT NHUNG	Học hàm, học vị: Thạc sĩ - GVC
Địa chỉ cơ quan: 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Q.1	Điện thoại liên hệ: 0913 133 531
Email: nhungtuyet64@yahoo.com	Trang web:
Cách liên lạc với giảng viên:	Trực tiếp tại VP khoa, qua ĐT hay email
Nơi tiến hành môn học:	Cơ sở Linh Trung – Thủ Đức
Thời gian học:	HKI

- Tên môn học:

tên tiếng Việt: **THÀNH NGỮ HỌC**

tên tiếng Anh/tiếng khác (nếu có) **IDIOMATICITY / ФРАЗЕОЛОГИЯ**

- Mã môn học: NVN033

- Môn học thuộc khối kiến thức:

Đại cương <input type="checkbox"/>		Chuyên nghiệp x			
Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>	Cơ sở ngành <input type="checkbox"/>		Chuyên ngành X	
		Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>	Bắt buộc	Tự chọn X

2. Số tín chỉ: 2 (30 tiết)

3. Trình độ: Sinh viên cuối năm thứ 4 hay đầu năm thứ 5.

4. Phân bố thời gian: 30 tiết

- Nghe giảng lý thuyết và làm bài tập: 2,5 tiết x 6 = 15 tiết.
- Thuyết trình đề tài SV tự chọn theo nhóm và các hoạt động tập thể: trò chơi, đồ vui: 2,5 tiết x 6 = 15 tiết.

5. Điều kiện tiên quyết:

- Môn học tiên quyết: SV đã học các môn chuyên ngành: Ngữ âm học, Cấu tạo từ, Từ pháp học và Cú pháp học.

- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: SV đã có được các kỹ năng tiếng cơ bản.

6. Mô tả vắn tắt nội dung môn học:

- Cung cấp kiến thức môn Thành ngữ học về mặt lý thuyết: thuật ngữ, những đặc tính của thành ngữ, cách phân loại thành ngữ dựa trên các bình diện khác nhau của ngôn ngữ học: ngữ nghĩa, từ pháp, cú pháp, cấu trúc; văn phong, nguồn gốc hình thành; các mối quan hệ từ vựng-ngữ nghĩa giữa các thành ngữ (đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm khác nghĩa), những nét đặc trưng văn hóa dân tộc và việc sử dụng thành ngữ, tục ngữ trong tiếng Nga.

7. Mục tiêu và kết quả dự kiến của môn học:

7.1. Mục tiêu:

- Cung cấp cho người học kiến thức môn Thành ngữ học về mặt lý thuyết: thuật ngữ, những đặc tính của thành ngữ, cách phân loại thành ngữ dựa trên các bình diện khác nhau của ngôn ngữ học: ngữ nghĩa, từ pháp, cú pháp, cấu trúc; văn phong, nguồn gốc hình thành; các mối quan hệ từ vựng-ngữ nghĩa giữa các thành ngữ (đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm khác nghĩa).
- Tiếp cận, tìm hiểu ý nghĩa và tình huống sử dụng những thành ngữ tiếng Nga cụ thể với những ý nghĩa khác nhau về thời gian, không gian, tính cách con người, hình dáng bên ngoài, tuổi tác, cách đánh giá con người, sự việc; tên gọi khác của các nước, thành phố.
- So sánh đối chiếu với tiếng Việt: những nét giống nhau và khác nhau trong hai ngôn ngữ để thấy được những nét đặc trưng văn hóa của mỗi dân tộc trong cách sử dụng thành ngữ trong cuộc sống, báo chí, văn học nghệ thuật.
- Sau khóa học SV biết nhận diện thành ngữ, tục ngữ phổ biến được người Nga sử dụng.

7.2. Kết quả dự kiến/chuẩn đầu ra của môn học: Sau khi hoàn tất môn học, SV có thể:

7.2.1. Nhận thức:

- Môn Thành ngữ học tiếng Nga giúp SV nắm được kiến thức chuyên ngành về thành ngữ học (identify) và nhớ được những thành ngữ phổ biến được giới thiệu trong chương trình (remember).
- SV có thể sử dụng (use) những thành ngữ đúng ngữ cảnh, tình huống để diễn đạt (express) thái độ, tình cảm trong lời nói của mình, làm cho lời nói diễn cảm, súc tích, có ý nghĩa hơn.
- Biết liên hệ (relate) so sánh đối chiếu điểm tương đồng và dị biệt với thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt.

7.2.2. Kỹ năng: SV được trang bị các kỹ năng sau:

- Nghe thấy (hear) và nhận ra (recognize) được những thành ngữ quen thuộc, phổ biến.
- Biết cách dùng thành ngữ để trả lời, đối đáp lại (respond) thay vì những cụm từ tự do với nghĩa hiển ngôn.
- Phát triển (develop) kỹ năng làm việc theo cặp và theo nhóm trong hoạt động thực hành tại

lớp.

- Kỹ năng thuyết trình một đề tài (present).

7.2.3. Thái độ: Khi kết thúc môn học SV được mong đợi:

- Ý thức được mục tiêu của môn học (be aware).
- Tự nguyện tham gia tích cực (Participate willingly) các hoạt động học tập trong lớp: chú ý nghe giảng (listen) và quan tâm và giúp đỡ (help) lẫn nhau khi làm bài tập thực hành, thuyết trình theo nhóm.
- Luôn tìm hiểu, học hỏi nghiên cứu những vấn đề có liên quan (show concern).

8. Quan hệ chuẩn đầu ra, giảng dạy và đánh giá:

STT	Kết quả dự kiến/Chuẩn đầu ra của môn học	Các hoạt động dạy và học	Kiểm tra, đánh giá sinh viên
	<p>Nhận thức :</p> <p>Môn Thành ngữ học tiếng Nga giúp SV nắm được kiến thức chuyên ngành về thành ngữ học (identify) và nhớ được những thành ngữ phổ biến được giới thiệu trong chương trình(remember)</p> <p>SV có thể sử dụng (use)những thành ngữ đúng ngữ cảnh, tình huống để diễn đạt (express) thái độ, tình cảm trong lời nói của mình, làm cho lời nói diễn cảm , súc tích, có ý nghĩa hơn.</p> <p>Biết liên hệ (relate) so sánh đối chiếu điểm tương đồng và dị biệt với thành ngữ tiếng Việt (PLO12 + PLO13 + PLO22 + PLO27).</p>	<p>GV thuyết trình</p> <p>SV thực hành</p> <p>Thuyết trình nhóm</p> <p>Hỏi và trả lời</p> <p>GV sửa chữa, giải thích, đánh giá</p>	<p>Kỹ năng trình bày</p> <p>Bài tập thực hành</p> <p>Thuyết trình nhóm</p>
	<p>Kỹ năng: SV được trang bị các kỹ năng sau:</p> <p>Nghe thấy (hear) và nhận ra (recognize) được những thành ngữ quen thuộc, phổ biến.</p> <p>Biết cách dùng thành ngữ để trả lời, đối đáp lại (respond) thay vì những cụm từ tự</p>	<p>Kiểm tra và chữa bài tập về nhà</p> <p>GV thuyết trình</p> <p>SV thực hành</p> <p>Thuyết trình nhóm</p> <p>Hỏi và trả lời</p> <p>GV sửa chữa, giải thích, đánh</p>	<p>Kỹ năng trình bày</p> <p>Bài tập về nhà</p> <p>Bài tập thực hành</p> <p>Thuyết trình nhóm</p>

<p>do với nghĩa hiển ngôn.</p> <p>Làm việc theo cặp và theo nhóm trong hoạt động thực hành tại lớp (Team work).</p> <p>Kỹ năng thuyết trình một đề tài (present). (PLO12 + PLO21 + PLO23 + PLO27 + PLO33 + PLO35)</p>	<p>giá</p>	
<p>Thái độ:</p> <p>Khi kết thúc môn học SV được mong đợi: Ý thức được mục tiêu của môn học (be aware).</p> <p>Tự nguyện tham gia tích cực (Participate willingly) các hoạt động học tập trong lớp: chú ý nghe giảng (listen) và quan tâm và giúp đỡ (help) lẫn nhau khi làm bài tập thực hành, thuyết trình theo nhóm.</p> <p>Luôn tìm hiểu, học hỏi nghiên cứu những vấn đề có liên quan (show concern). (PLO12 + PLO13 + PLO23 + PLO24 + PLO31 + PLO32)</p>	<p>Kiểm tra và chữa bài tập về nhà</p> <p>GV thuyết trình</p> <p>SV thực hành</p> <p>Thuyết trình nhóm</p> <p>Hỏi và trả lời</p> <p>GV sửa chữa, giải thích, đánh giá</p>	<p>Kỹ năng trình bày</p> <p>Bài tập về nhà</p> <p>Bài tập thực hành</p> <p>Thuyết trình nhóm</p> <p>Ý kiến, hỏi đáp</p>

9. Tài liệu phục vụ môn học:

9.1. Tài liệu học tập: Giáo trình Thành ngữ học tiếng Nga (Русская Фразеология) do GV phụ trách môn học biên soạn.

9.2. Sách tham khảo:

1. *Баско Н.В. Русские фразеологизмы – легко и интересно.* Москва, «Флинта»-«Наука», 2003.
2. *Гужва Ф.К. Современный русский литературный язык.* Киев «Высшая школа», 1973.
3. *Попов Р.Н; Валькова Д.П ; Маловицкий Л.Я ; Федеров Ф.К. Современный русский язык.* Москва « Просвещение», 1986
4. *Современный русский литературный язык. Под редакцией П.А Леканта.* Москва «Высшая школа», 1982.
5. *Фразеологический словарь русского литературного языка. Составитель Доктор фил. Наук А.И Федоров.* Москва, «АСТ Астрель», 2001.
6. *Фомина М.И. Современный русский язык.* Москва. «Высшая школа», 2001.

7. Шанский Н.М. **Фразеология современного русского языка.** Москва, «Высшая школа», 1985.

8. Шуба П.П.; Шевченко Л.А.; Германович И.К. **Современный русский язык.** Часть 1: Фонетика. Лексикология. Фразеология. Минск «Плопресс», 1998.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thời điểm đánh giá	Tiêu chí đánh giá/ Hình thức đánh giá	Phần trăm	Loại điểm	% kết quả sau cùng
Toàn khóa học	- Chuyên cần	10%	Điểm giữa kỳ	30%
	- Bài thực hành	15%		
	- Bài tập về nhà	25%		
	- Thuyết trình nhóm	50%		
	Tổng cộng	100%		
Cuối khóa học	- Thi cuối kỳ	30%	Điểm cuối kỳ	70%
	Tổng cộng	70%		
	100%			
				100% (10/10)

Thang điểm 10, điểm đạt tối thiểu: 5/10

10.1. Xếp loại đánh giá

- ✧ 5-6 điểm: Nắm được định nghĩa, khái niệm từ vựng cơ bản.
 - ✧ 7 điểm: Có khả năng phân loại từ và nghĩa từ.
 - ✧ 8 điểm: Nắm vững phương thức chuyển nghĩa từ và có khả năng phân biệt các lớp từ vựng cơ bản về nguồn gốc, phạm vi sử dụng.
 - ✧ 9-10 điểm: Nắm vững lý thuyết về từ vựng học và áp dụng tốt vào các loại bài tập, và các tình huống thực tế.
- Ngoài ra, sinh viên có thể nhận được điểm thưởng (0,5 – 1điểm) nếu làm bài tập về nhà đầy đủ và tham gia phát biểu có chất lượng tốt trên lớp.

10.2. Hướng dẫn hình thức, nội dung, thời lượng và tiêu chí chấm điểm:

- Bài kiểm tra giữa kỳ thực hiện vào tuần thứ 4 của học phần với hình thức GV cho bài tập riêng

cho mỗi SV dạng tiểu luận vào cuối khóa sẽ nộp.

- Bài kiểm tra cuối kỳ được thực hiện vào tuần thứ 2 sau khi kết thúc học phần với thời gian làm bài 60 phút bao gồm trắc nghiệm và tự luận.

11. Yêu cầu/Quy định đối với sinh viên

11.1. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Sinh viên phải tham dự đầy đủ các buổi học. Trường hợp nghỉ hoặc vắng mặt phải có lý do và phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ, vắng mặt 2 buổi/ 6 buổi coi như không hoàn thành khóa học và không được thi cuối kỳ.
- Sinh viên có trách nhiệm đọc tài liệu, chuẩn bị cho mỗi buổi học trước khi vào lớp và tham gia các hoạt động trong lớp học.
- Đăng ký và chuẩn bị bài thuyết trình theo nhóm để trình bày và thảo luận trước lớp.
- Nộp bài tập dạng tiểu luận vào cuối khóa học.

11.2. Quy định về thi cử, học vụ:

- Không có kiểm tra bù giữa kỳ và cuối kỳ.
- Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc tra, kỷ luật thi cử được thực hiện theo quy chế học vụ của trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM.

11.3. Quy định về lịch tiếp SV ngoài giờ và liên hệ trợ giảng (nếu có)

- Sinh viên có thể liên hệ để trao đổi các vấn đề liên quan đến bài học qua các hình thức sau: trực tiếp gặp mặt giáo viên phụ trách tại văn phòng khoa hoặc liên lạc qua địa chỉ e-mail, facebook, điện thoại.

12. Nội dung chi tiết môn học:

Часть 1: Основные теоретические вопросы

§1. Фразеологическая система русского языка.

1.1- Общие сведения о русской фразеологии и фразеологических единицах

1.2- Основные признаки фразеологической единицы.

§2. Фразеология современного русского языка с точки зрения семантической целостности компонентов.

2.1- Фразеологические сращения

2.2- Фразеологические единства

2.3- Фразеологические сочетания

2.4- Фразеологические выражения

§3. Семантические отношения в системе фразеологии.

3.1- Многозначность (полисемия) фразеологизмов.

3.2- Омонимия фразеологизмов.

3.3- Синонимия

3.4- Разграничение фразеологических вариантов и синонимов

3.5- Варианты фразеологизмов

3.6 - Антонимия фразеологизмов

§4. Фразеология современного русского языка с точки зрения её морфологических и синтаксических свойств.

§5. Фразеология современного русского языка с точки зрения её структуры .

5.1- Фразеологизмы – предложения

- Фразеологизмы – словосочетания

§6. Фразеология современного русского языка с точки зрения её происхождения.

6.1- Исконно русские фразеологизмы

6.2- Фразеологизмы старославянского происхождения

6.3- Заимствованные фразеологизмы

§7. Фразеология современного русского языка с точки зрения экспрессивно-стилистических свойств.

7.1- Межстилевые фразеологизмы

7.2-Разговорно-бытовые фразеологизмы – фразеологизмы просторечного характера.

7.3-Книжные фразеологизмы

§8. Национально-культурная специфика фразеологизмов и особенности их использования в речи.

8.1- Национально-культурная специфика фразеологизмов

8.2- Особенности использования фразеологизмов в речи.

§9. Русские пословицы, поговорки и крылатые выражения.

9.1- Пословицы

9.2- Поговорки

9.3- Крылатые выражения

Часть 2: Употребление русских фразеологизмов

1- Речевой этикет. Выражения-Реплики в разных ситуациях.

2- Обозначение расстояния и направления движения.

3- Обозначение времени.

4- Обозначение качества и оценки

5- Описание характера человека

6- Описание внешности и возраста человека.

7- Обозначение географических названий

13- Kế hoạch giảng dạy chi tiết

Buổi/ Tuần	Số tiết trên lớp	Nội dung bài học	Hoạt động dạy và học Nhiệm vụ của SV	Tài liệu cần đọc (mô tả chi tiết)
1	5	§1. Фразеологическая система русского языка. 1.1- Общие сведения о фразеологии и фразеологических единицах 1.2- Основны признаки фразеологической единицы.	- GV giới thiệu môn học, giải thích những thuật ngữ, yêu cầu của môn học - GV trình bày nội dung bài học - SV nghe giảng và đưa ra những thắc mắc (nếu có) - SV làm bài thực hành - GV sửa bài tập - SV chia nhóm và đăng ký thuyết trình 1 trong 7 chủ đề ở phần 2 (thực hành) của chương trình.	Giáo trình do giáo viên phụ trách môn học biên soạn. (Đỗ Thị Tuyết Nhung. <i>Thành ngữ học tiếng Nga hiện đại</i> . Tr. 7-8, 17-22, 43-54
2	5	§2.- Фразеология современного русского языка с точки зрения семантической целостности компонентов. 2.1- Фразеологические сращения 2.2- Фразеологические единства 2.3- Фразеологические сочетания 2.4- Фразеологические выражения	- GV trình bày nội dung bài học. - SV đọc tài liệu trước ở nhà, đến lớp nghe giảng và đưa ra những thắc mắc (nếu có) -SV làm bài tập thực hành: phân loại TN theo tiêu chí tính trọn vẹn về mặt ngữ nghĩa. - SV thuyết trình 1 chủ đề tự chọn về cách sử dụng thành ngữ tiếng Nga - GV có ý kiến và đánh giá	
3	5	§3. Семантические отношения в системе	- GV trình bày nội dung bài học	

		<p>фразеологии.</p> <p>3.1- Многозначность (полисемия)</p> <p>фразеологизмов.</p> <p>3.2- Омонимия</p> <p>фразеологизмов.</p> <p>3.3- Синонимия</p> <p>3.4- Разграничение фразеологических вариантов и синонимов</p> <p>3.5- Варианты фразеологизмов</p> <p>3.6 - Антонимия фразеологизмов</p>	<p>- SV đọc tài liệu trước ở nhà, đến lớp nghe giảng và đưa ra những thắc mắc (nếu có)</p> <p>- SV làm bài tập thực hành: tìm ví dụ trong tự điển thành ngữ, và tìm thí dụ tương đương trong tiếng Việt về những hiện tượng đa nghĩa, đồng âm, biến thể, đồng nghĩa, trái nghĩa của thành ngữ.</p> <p>- SV thuyết trình 1 chủ đề tự chọn về cách sử dụng thành ngữ tiếng Nga</p> <p>- GV có ý kiến và đánh giá</p>	
4	5	<p>§4- Фразеология современного русского языка с точки зрения её морфологических и синтаксических свойств.</p>	<p>- GV trình bày nội dung bài học</p> <p>- SV đọc tài liệu trước ở nhà, đến lớp nghe giảng và đưa ra những thắc mắc (nếu có)</p> <p>- SV làm bài tập thực hành: phân loại TN theo tiêu chí các đặc điểm từ pháp và chức năng cú pháp của các thành ngữ; so sánh và tìm ví dụ tương đương trong tiếng Việt.</p> <p>- SV thuyết trình 1 chủ đề tự chọn về cách sử dụng thành ngữ tiếng Nga</p> <p>-GV có ý kiến và đánh giá</p> <p>- GV giao bài tập về nhà cho mỗi SV để cộng vào điểm giữa kỳ (thuyết trình + bài tập). BT sẽ nộp ở tuần cuối</p>	

			cùng của khóa học	
5	5	<p>§7-. Фразеология современного русского языка с точки зрения экспрессивно-стилистических свойств.</p> <p>7.1- Межстилевые фразеологизмы</p> <p>7.2-Разговорно-бытовые фразеологизмы – фразеологизмы просторечного характера.</p> <p>7.3-Книжные фразеологизмы</p>	<p>GV trình bày nội dung bài học</p> <p>- SV đọc tài liệu trước ở nhà, đến lớp nghe giảng và đưa ra những thắc mắc (nếu có)</p> <p>- SV làm bài tập thực hành: phân loại TN theo tiêu chí phong cách học: văn phong sách vở, văn phong hội thoại, văn phong trung tính..... so sánh tìm ví dụ tương đương trong tiếng Việt.</p> <p>- SV thuyết trình 1 chủ đề tự chọn về cách sử dụng thành ngữ tiếng Nga</p> <p>- GV có ý kiến và đánh giá</p>	
6	5	<p>§8. Национально-культурная специфика фразеологизмов и особенности их использования в речи.</p> <p>8.1- Национально-культурная специфика фразеологизмов</p> <p>8.2- Особенности использования фразеологизмов в речи.</p> <p>§9. Русские пословицы, поговорки и крылатые выражения.</p> <p>9.1- Пословицы</p> <p>9.2- Поговорки</p> <p>9.3- Крылатые выражения</p>	<p>- GV trình bày nội dung bài học</p> <p>- SV đọc tài liệu trước ở nhà, đến lớp nghe giảng và đưa ra những thắc mắc (nếu có)</p> <p>-SV làm bài tập thực hành: tìm kiếm những câu tục ngữ, danh ngôn theo chủ đề: so sánh và tìm TN tương đương trong tiếng Việt</p> <p>- SV thuyết trình 1 chủ đề tự chọn về cách sử dụng thành ngữ tiếng Nga</p> <p>-GV có ý kiến, đánh giá</p> <p>-GV tổng kết nội dung cơ bản của toàn bộ khóa học</p>	

			- Ôn tập chuẩn bị thi cuối học phần. Nộp bài tập GV giao cho mỗi SV để xét điểm giữa kỳ.	
--	--	--	---	--

Trong quá trình giảng dạy vì bị giới hạn về thời gian nên GV chỉ lựa chọn một số chủ đề về lý thuyết cơ bản (6/9) nhưng quan trọng và gần gũi, dễ tiếp thu để giảng dạy 30 tiết trên lớp với mong muốn SV có thể nắm bắt được những khái niệm cơ bản môn học về thành ngữ tiếng Nga, các chủ đề còn lại GV chỉ giới thiệu qua cho SV tự tham khảo ở nhà và có thể trao đổi với GV nếu có nhu cầu tìm hiểu sâu hơn.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2014

Trưởng Khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

Bùi Mỹ Hạnh

Bùi Mỹ Hạnh

Đỗ Thị Tuyết Nhung